

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 18/08/2026

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”.

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - THANH HOÁ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Khanh; Ông Trịnh Huy Phương.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/2026/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1032/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1025/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trương Thị T**, sinh năm 1999; Số CCCD: 038199023631

Nơi ĐKKHKT: **Thôn Q (nay là thôn L), xã Q, tỉnh Thanh Hóa**; Nơi ở hiện tại: **Thôn K, xã B, tỉnh Thanh Hóa**; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Bùi Văn T1**, sinh năm 1998; Số CCCD: 038098021032

Địa chỉ: **Thôn Q, (nay là thôn L), xã Q, tỉnh Thanh Hóa**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2026, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Trương Thị T** trình bày:*

Chị và anh **Bùi Văn T1** tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Q**, tỉnh Thanh Hoá vào ngày 07/6/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2025 cho đến nay. Hai bên gia đình đã hoà giải và cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không cải thiện được. Nay nhận thấy tình cảm không còn, vợ chồng không thể chung sống được với nhau nên chị làm đơn đề nghị ly hôn với anh **Bùi Văn T1**.

Về con chung: Chị và anh **T1** có 02 con chung là cháu **Bùi Gia Chí T2**, sinh ngày 11/10/2015 và cháu **Bùi Gia Chí T3**, sinh ngày 07/12/2016. Hiện nay,

cháu **Chí T2** và cháu **Chí T3** đang sống cùng anh **T1** tại **thôn L, xã Q, tỉnh Thanh Hóa**, nên chị đề nghị giao 2 con cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Bùi Văn T1**: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bà **Bùi Thị D** là mẹ đẻ của anh **T1**. Bà **D** nhận thay và cam kết đã giao lại các văn bản và thông tin cho anh **T1** biết được việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị **T** và anh, đồng thời triệu tập anh đến làm việc, nhưng anh **T1** vẫn vắng mặt không có lý do, không trình bày ý kiến hay giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ gì liên quan đến vụ án.

Tại Biên bản xác minh ngày 14/7/2026, bà **Bùi Thị D** (mẹ đẻ anh **T1**) thể hiện: Vợ chồng anh **T1** và chị **Tinh tự N** kết hôn từ năm 2018. Sau khi anh chị kết hôn có chung sống cùng với gia đình nhưng trong quá trình chung sống không thấy có mâu thuẫn gì. Đến năm 2021 vợ chồng đi làm ăn xa mới xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể bà không rõ. Việc ly hôn bà cũng đã nghe anh **T1** trao đổi vợ chồng không thể sống với nhau được nữa, nhưng quyết định thế nào là quyền của các con. Về con chung: Anh Tú và chị **T** có 02 con chung là cháu **Bùi Gia Chí T2**, sinh ngày 11/10/2015 và cháu **Bùi Gia Chí T3**, sinh ngày 07/12/2016. Hiện nay 02 cháu đang sống cùng với anh **T1** tại **thôn L (Q cũ), xã Q, tỉnh Thanh Hóa**. Anh Tú có gọi điện về trao đổi là có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con đến khi các con đủ tuổi thành niên. Do bận công việc nên anh **T1** đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt cho anh theo quy định pháp luật.

Tại Biên bản xác minh với **Công an xã Q** và **UBND xã Q**, tỉnh Thanh Hoá ngày 14/7/2026 thể hiện: Chị **Trương Thị T** và anh **Bùi Văn T1** có hộ khẩu thường trú tại **thôn L, xã Q, tỉnh Thanh Hóa**. Chị **T** và anh **T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại **Ủy ban nhân dân xã Q**, tỉnh Thanh Hoá vào ngày 07/6/2018. Về mâu thuẫn vợ chồng chị **T** và anh **T1** không đề nghị hòa giải ở cơ sở nên chính quyền địa phương không nắm được. Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu **Bùi Gia Chí T2**, sinh ngày 11/10/2015 và cháu **Bùi Gia Chí T3**, sinh ngày 07/12/2016 hiện đang sống cùng anh **T1** tại **Thôn L (Q cũ), xã Q, tỉnh Thanh Hóa**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thanh Hoá phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điểm đ

khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị xử cho chị **T** được ly hôn anh **T1**. Về con chung: Có 02 con chung là cháu **Bùi Gia Chí T2**, sinh ngày 11/10/2015 và cháu **Bùi Gia Chí T3**, sinh ngày 07/12/2016. Giao cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng 02 con đến khi các con đủ tuổi thành niên, chị **T** không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Miễn án phí cho chị **T**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Bị đơn anh **Bùi Văn T1** có hộ khẩu thường trú tại **thôn L, xã Q, tỉnh Thanh Hóa**. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thanh Hoá quy định tại điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn vắng mặt. Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ nhiều lần và tổng đạt các Quyết định, văn bản tố tụng cho bị đơn đảm bảo quy định tại Điều 171; Điều 177 Bộ Luật tố tụng dân sự, nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt. Nguyên đơn chị **Trương Thị T** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Chị **Trương Thị T** và anh **Bùi Văn T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống giữa chị **T** và anh **T1** phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2024 đến nay. Anh Tú đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, đảm bảo quy định của pháp luật, nhưng không đến Tòa án làm việc. Việc anh **T1** không đến Tòa án làm việc, không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ theo quy định tại điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị được giải quyết ly hôn. Căn cứ vào lời khai của đương sự, các tài liệu chứng cứ đương sự giao nộp và các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được. Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ vợ chồng giữa chị **T** và anh **T1** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị **T** được ly hôn anh **T1**.

[5]. Về con chung: Chị **T** và anh **T1** có 02 con chung là cháu **Bùi Gia Chí T2**, sinh ngày 11/10/2015 và cháu **Bùi Gia Chí T3**, sinh ngày 07/12/2016. Hiện nay 02 con đang ở cùng anh **T1**. Anh Tú có trao đổi lại với mẹ đẻ là bà **Bùi Thị D**, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Cháu **Chí T2** và **Chí T3** cũng có nguyện vọng được ở cùng với bố. Do đó, nên giao cháu **Bùi Gia Chí T2** và **Bùi Gia Chí T3** cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh Tú không trình bày ý kiến về việc có yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con chung hay không, nên không xem xét.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[7]. Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí DSST theo quy định. Tuy nhiên chị là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí cho chị **T**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị **Trương Thị T** được ly hôn anh **Bùi Văn T1**.

2. Về con chung: Chị **Trương Thị T** và anh **Bùi Văn T1** có 02 con chung là cháu **Bùi Gia Chí T2**, sinh ngày 11/10/2015 và cháu **Bùi Gia Chí T3**, sinh ngày 07/12/2016. Giao cháu **Bùi Gia Chí T2** và **Bùi Gia Chí T3** cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ tuổi thành niên. Chị **T** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **T** có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, các bên có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị **Trương Thị T** được miễn toàn bộ án phí DSST. Trả lại cho chị **T** số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002220, ngày 25/3/2026, tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá. Chị **T** đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 12 – Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá;
- UBND xã Quý Lương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Dung